

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Dành cho ứng viên/thành viên các Hội đồng Giáo sư)

(Dán ảnh màu
4x6 cm)

1. Thông tin chung

- Họ và tên: Nguyễn Công Khẩn
- Năm sinh: 1956
- Giới tính: Nam
- Trình độ đào tạo (TS, TSKH) (năm, nơi cấp bằng):
Tiến sĩ 1994 (Việt Nam); 2006: Tiến sĩ KH (ĐH Wageningen, Hà Lan)
- Chức danh Giáo sư hoặc Phó giáo sư (năm, nơi bổ nhiệm): Giáo sư 2009

- Ngành, chuyên ngành khoa học: Dinh dưỡng học; Y học Cộng đồng
- Chức vụ và đơn vị công tác hiện tại (hoặc đã nghỉ hưu từ năm): 2020
- Chức vụ cao nhất đã qua: Viện trưởng, Cục trưởng
- Thành viên Hội đồng Giáo sư cơ sở (nếu có) (năm tham gia, tên hội đồng, cơ sở đào tạo):
Chưa
- Thành viên Hội đồng Giáo sư ngành (nếu có) (năm tham gia, tên hội đồng, nhiệm kỳ):
Chưa
- Thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước (nếu có) (năm tham gia, tên hội đồng, nhiệm kỳ):
Chưa

2. Thành tích hoạt động đào tạo và nghiên cứu (thuộc chuyên ngành đang hoạt động)

2.1. Sách chuyên khảo, giáo trình

a) Tổng số sách đã chủ biên: 08 sách chuyên khảo; 02 giáo trình; 06 sách hướng dẫn chuyên môn.

b) Danh mục sách chuyên khảo, giáo trình trong 05 năm liền kề với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, mã số ISBN, chỉ số trích dẫn).

SÁCH CHUYÊN KHẢO, GIÁO TRÌNH, HƯỚNG DẪN PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY

TT	Tên sách	Loại sách	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Viết một mình ⁽²⁾ / Chủ biên	Thẩm định, xác nhận sử dụng của CSGD
1	Chăm sóc dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em tại gia đình.	HD	Nhà xuất bản Y học 1999	03	Chủ biên	VDD

2	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em Việt Nam năm 1999.	TK	Nhà xuất bản Y học, 2000.	05	Tham gia chính	VDD
3	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ năm 2000.	TK	Nhà xuất bản Y học, 2001	11	Tham gia chính	VDD
4	Tình hình dinh dưỡng và chiến lược hành động ở Việt Nam – công trình Hội nghị Khoa học, 8 - 9/10/1996.	TK	Nhà xuất bản Y học, 1997	06	Tr. 158-261	VDD
5	Phòng chống thiếu máu dinh dưỡng.	HD	Nhà xuất bản Y học, 1994	03	Tr. 19-34	VDD
6	Hướng dẫn hoạt động dinh dưỡng ở cộng đồng.	HD	Nhà xuất bản Y học, 1998.	6	Tr. 32-57	VDD
7	Một số công trình nghiên cứu về dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm.	TK	Nhà xuất bản Y học, 2000.	07	Tham gia chính	VDD
8	Phòng chống suy dinh dưỡng. Trường Đại học Y Thái Bình.	GK	Trường Đại học Y Thái bình 2000.	08	Tr. 7-28	VDD
9	Sổ tay phát thanh dinh dưỡng.	HD	Nhà xuất bản Hà nội, 2001	06	Tr. 70-91	VDD
10	Dinh dưỡng thường thức trong gia đình.	HD	Nhà xuất bản Phụ nữ , 2001	06	Tr. 77-118	VDD
10 ^B	Xây dựng đường lối dinh dưỡng ở Việt nam (Hà Huy Khôi)	CK	Nhà xuất bản Y học, 2001	02	Chương V Tr. 159-191	VDD
11	The role of plant food sources in controlling vitamin A deficiency in Vietnam. University Wageningen, the Netherland.	CK	Đại học tổng hợp Wageningen, Hà lan, 2006	01	Chủ biên	VDD
12	Dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm.	GK	Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2008.	14	Chủ biên	ĐẠI HỌC YTCC
13	Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam.	TK	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 2007.	04	Chủ biên	VDD
14	Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam.	TK	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 2007	09	Chủ biên	VDD
15	Thừa cân – béo phì và một số yếu tố liên quan ở người trưởng thành Việt Nam 25 – 64 tuổi.	TK	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội 2007	02	Chủ biên	VDD
16	Dinh dưỡng cận đại, độc học, an toàn thực phẩm và sức khoẻ bền vững.	CK	Nhà xuất bản Y học, 2004	05	Đồng chủ biên	VDD
17	Bổ sung chất sắt vào nước mắm tại Việt nam	CK	Nhà xuất bản Y học, Hà nội, 2009	02	Đồng chủ biên	VDD
18	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đại học Y Hà Nội	GK	Nhà xuất bản Y học, 2004	14	Đồng chủ biên	VDD

19	Tình hình dinh dưỡng và chiến lược can thiệp ở Việt Nam..	TK	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 2007	09	Chủ biên	VDD
20	Cẩm nang dinh dưỡng lâm sàng.	HD	Nhà xuất bản Y học	11	Chủ biên	VDD
11	General nutrition survey 2000.	TK	Nhà xuất bản Y học, 2003	04	Đồng chủ biên	VDD
12	Dinh dưỡng và sự phát triển trẻ thơ.	TK	Nhà xuất bản Giáo dục, 2003	04	Đồng chủ biên	VDD
13	Thành phần dinh dưỡng của một số thức ăn thông dụng.	HD	Nhà xuất bản Y học, 2005	06	Tham gia chính	VDD
14	Tiến triển của tình trạng dinh dưỡng trẻ em, bà mẹ, hiệu quả của chương trình can thiệp ở Việt Nam giai đoạn 1999-2004.	TK	Nhà xuất bản Thống kê, 2005	12	Tham gia chính	VDD
15	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ năm 2005	TK	Nhà xuất bản Y học, 2006	10	Tham gia chính	VDD
16	Đánh giá nguy cơ vi sinh vật trong thực phẩm	CK	Nhà xuất bản Y học, 2012	08	Chủ biên	Cục VSATTP, BYT

2.2. Các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học

a) Tổng số đã công bố: 287 bài báo tạp chí trong nước: 230 bài báo tạp chí quốc tế: 57

b) Danh mục bài báo khoa học công bố trong 05 năm liền kề với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (*tên tác giả, tên công trình, tên tạp chí, năm công bố, chỉ số IF và chỉ số trích dẫn - nếu có*):

- Trong nước: 11

- Quốc tế: 02

2.3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (*chương trình và đề tài tương đương cấp Bộ trở lên*)

a) Tổng số chương trình, đề tài đã chủ trì/chủ nhiệm: 04 cấp Nhà nước; 07 cấp Bộ và tương đương.

b) Danh mục đề tài tham gia đã được nghiệm thu trong 05 năm liền kề với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (*tên đề tài, mã số, thời gian thực hiện, cấp quản lý đề tài, trách nhiệm tham gia trong đề tài*):

.....

2.4. Công trình khoa học khác (nếu có)

a) Tổng số công trình khoa học khác:

- Tổng số có: sáng chế, giải pháp hữu ích

- Tổng số có: tác phẩm nghệ thuật

- Tổng số có: thành tích huấn luyện, thi đấu

b) Danh mục bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu trong 5 năm trở lại đây (*tên tác giả, tên công trình, số hiệu văn bằng, tên cơ quan cấp*):

.....

2.5. Hướng dẫn nghiên cứu sinh (NCS) đã có quyết định cấp bằng tiến sĩ

a) Tổng số: 21 NCS đã hướng dẫn chính: 8 (đã bảo vệ thành công)

b) Danh sách NCS hướng dẫn thành công trong 05 năm liền kể với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (*Họ và tên NCS, đề tài luận án, cơ sở đào tạo, năm bảo vệ thành công, vai trò hướng dẫn*):

Giới đoạn 2015-2020: Hướng dẫn chính:

1	Cao Thị Hoa	X		2012-2016	Viện Vệ sinh Dịch tễ TW	2015
2	Lê Trí Khải	X		2012-2015	Viện VSDT TW	2015
3	Trương Hoàng Kiên	X		2013-2017	Viện VSDT TW	2017
4	Phạm Quốc Hùng		X	2014-2017	Viện Dinh dưỡng	2017
5	Nguyễn Mạnh Thắng	X		2014-20120	Viện Dinh dưỡng	2020

3. Các thông tin khác

3.1. Danh mục các công trình khoa học chính trong cả quá trình (*Bài báo khoa học, sách chuyên khảo, giáo trình, sáng chế, giải pháp hữu ích, tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu...; khi liệt kê công trình, có thể thêm chú dẫn về phân loại tạp chí, thông tin trích dẫn...*):

A. XUẤT BẢN TRÊN CÁC TẠP CHÍ QUỐC TẾ (International publications)

1. **Khan, N. C.**, West, C. E., de Pee, S., Bosch, D., Phuong, H. D., Hulshof, P. J., Khoi, H. H., Verhoef, H., and Hautvast, J. G. The contribution of plant foods to the vitamin A supply of lactating women in Vietnam: a randomized controlled trial. *American Journal of Clinical Nutrition*. 85(4), pp. 1112-20.
2. **Khan, N.C.**, Khoi, H.H., Dung, P.K., Anh, H.M., Dung, N.C., and West, C.E. Dietary patterns in relation to vitamin A deficiency in children in Red River Region of Vietnam. *European Journal of Clinical Nutrition*. 50(Suppl. 3), pp. S78-S79.
3. **Khan, N. C.**, Mai, L. B., Minh, N. D., Do, T. T., Khoi, H. H., West, C. E., and Hautvast, J. G. Intakes of retinol and carotenoids and its determining factors in the Red River Delta population of northern Vietnam. *European Journal of Clinical Nutrition*. 62(6), pp. 810-6.
4. **Khan, N. C.**, Huan, P. V., Nhen, N. V., Tuyen le, D., de Pee, S., and Semba, R. D. Relationship of serum carotenoids and retinol with anaemia among pre-school children in the northern mountainous region of Vietnam. *Public Health Nutrition*. 13(11), pp. 1863-9.
5. **Khan, N. C.**, Thanh, H. T., Berger, J., Hoa, P. T., Quang, N. D., Smitasiri, S., and Cavalli-Sforza, T. Community mobilization and social marketing to promote weekly iron-folic acid supplementation: a new approach toward controlling anemia among women of reproductive age in Vietnam. *Nutrition Review*. 63(12 Pt 2), pp. S87-94.
6. **Khan, N. C.** and Hoan, P. V. Vietnam recommended dietary allowances 2007. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 17 Suppl 2, pp. 409-15.
7. **Khan, N. C.** and Khoi, H. H. Double burden of malnutrition: the Vietnamese perspective. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 17 Suppl 1, pp. 116-8.
8. **Khan, N. C.**, Ninh, N. X., Van Nhen, N., Khoi, H. H., West, C. E., and Hautvast, J. G. Sub clinical vitamin A deficiency and anemia among Vietnamese children less than five years of age. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 16(1), pp. 152-7.
9. **Khan, N. C.**, Tuyen le, D., Ngoc, T. X., Duong, P. H., and Khoi, H. H. Reduction in childhood malnutrition in Vietnam from 1990 to 2004. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 16(2), pp. 274-8.
10. **Khan, N. C.**, Tue, H. H., Mai le, B., Vinh le, G., and Khoi, H. H. Secular trends in growth and nutritional status of Vietnamese adults in rural Red River delta after 30 years (1976-2006). *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 19(3), pp. 412-6.

11. **Khan, N. C.**, Mai le, B., Hien, V. T., Lam, N. T., Hoa, V. Q., Phuong, T. M., Nhung, B. T., Nakamori, M., Shimizu, Y., and Yamamoto, S. Development and validation of food frequency questionnaire to assess calcium intake in postmenopausal Vietnamese women. *Journal of Nutritional Science Vitaminology* (Tokyo). 54(2), pp. 124-9.
12. **Khan, N. C.**, Khoi, H. H., Giay, T., Nhan, N. T., Dung, N. C., Thang, H. V., Dien, D. N., and Luy, H. T. Control of vitamin A deficiency in Vietnam: achievements and future orientation. *Food Nutrition Bulletin*. 23(2), pp. 133-42.
13. **Khan, N.C.** Micronutrient deficiency related diseases in Vietnam. *Vietnamese Studies*. 144(6), pp. 26-31.
14. **Khan, N.C.** Nutrition intervention programmes in Vietnam: scaling-up and challenges. *Standing Committee on Nutrition*. 26(July), pp. 15-18.
15. **Khan, N.C.** and Khoi, H.H. Changes in lipid intake of Vietnamese and related health consequences. *Japan Women University*, pp. 15-26.
16. Firmansyah, A., Chongviriyaphan, N., Dillon, D. H., **Khan, N. C.**, Morita, T., Tontisirin, K., Tuyen, L. D., Wang, W., Bindels, J., Deurenberg, P., Ong, S., Hautvast, J., Meyer, D., and Vaughan, E. E. Fructans in the first 1000 days of life and beyond, and for pregnancy. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*.25(4), pp. 652-675.
17. Lien do, T. K., Nhung, B. T., **Khan, N. C.**, Hop le, T., Nga, N. T., Hung, N. T., Kiers, J., Shigeru, Y., and te Biesebeke, R. Impact of milk consumption on performance and health of primary school children in rural Vietnam. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 18(3), pp. 326-34.
18. Ha do, T. P., Feskens, E. J., Deurenberg, P., Mai le, B., **Khan, N. C.**, and Kok, F. J. Nationwide shifts in the double burden of overweight and underweight in Vietnamese adults in 2000 and 2005: two national nutrition surveys. *BMC Public Health*. 11, p. 62.
19. Hien, V. T., **Khan, N. C.**, Mai le, B., Lam, N. T., Phuong, T. M., Nhung, B. T., Nhien, N. V., Nakamori, M., and Yamamoto, S. Effect of community-based nutrition education intervention on calcium intake and bone mass in postmenopausal Vietnamese women. *Public Health Nutrition*. 12(5), pp. 674-9.
20. Hien, V. T., Lam, N. T., **Khan, N. C.**, Dung, N. T., Skeaff, C. M., Venn, B. J., Walmsley, T., George, P. M., McLean, J., Brown, M. R., and Green, T. J. Folate and vitamin B12 status of women of reproductive age living in Hanoi City and Hai Duong Province of Vietnam. *Public Health Nutrition*, pp. 1-6.
21. Hieu, N. T., Sandalinas, F., de Sesmaisons, A., Laillou, A., Tam, N. P., **Khan, N. C.**, Bruyeron, O., Wieringa, F. T., and Berger, J. Multi-micronutrient-fortified biscuits decreased the prevalence of anaemia and improved iron status, whereas weekly iron supplementation only improved iron status in Vietnamese school children. *British Journal of Nutrition*. 108(8), pp. 1419-27.
22. Aikawa, R., Jimba, M., **Nguyen, K. C.**, and Binns, C. W. Prenatal iron supplementation in rural Vietnam. *European Journal of Clinical Nutrition*. 62(8), pp. 946-52.
23. Aikawa, R., Jimba, M., **Nguyen, K. C.**, Zhao, Y., Binns, C. W., and Lee, M. K. Why do adult women in Vietnam take iron tablets?" *BMC Public Health*. 6, p. 144.
24. Aikawa, R., **Nguyen, C. K.**, Sasaki, S., and Binns, C. W. Risk factors for iron-deficiency anaemia among pregnant women living in rural Vietnam. *Public Health Nutrition*. 9(4), pp. 443-8.
25. Lachat, C. K., Verstraeten, R., Khanh le, N. B., Hagstromer, M., **Khan, N. C.**, Van Ndo, A., Dung, N. Q., and Kolsteren, P. W. Validity of two physical activity questionnaires (IPAQ and PAQA) for Vietnamese adolescents in rural and urban areas. *International Journal of Behavioral Nutrition and Physical Activity*. 5, p. 37.
26. Lachat, C., Khanh le, N. B., **Khan, N. C.**, Dung, N. Q., Nguyen do, V. A., Roberfroid, D., and Kolsteren, P. Eating out of home in Vietnamese adolescents: socioeconomic factors and dietary associations. *American Journal of Clinical Nutrition*. 90(6), pp. 1648-55.
27. Laillou, A., Mai le, B., Hop le, T., **Khan, N. C.**, Panagides, D., Wieringa, F., Berger, J., and Moench-Pfanner, R. An assessment of the impact of fortification of staples and condiments on micronutrient intake in young Vietnamese children. *Nutrients*. 4(9), pp. 1151-70.
28. Nga, T. T., Winichagoon, P., Dijkhuizen, M. A., **Khan, N. C.**, Wasantwisut, E., Furr, H., and Wieringa, F. T. Multi-micronutrient-fortified biscuits decreased prevalence of anemia and improved micronutrient status and effectiveness of deworming in rural Vietnamese school children. *Journal of Nutrition*. 139(5), pp. 1013-21.

29. Nga, T. T., Winichagoon, P., Dijkhuizen, M. A., **Khan, N. C.**, Wasantwisut, E., and Wieringa, F. T. Decreased parasite load and improved cognitive outcomes caused by deworming and consumption of multi-micronutrient fortified biscuits in rural Vietnamese schoolchildren. *American Journal of Tropical Medicine and Hygiene*. 85(2), pp. 333-40.
30. Van Nhien, N., Yabutani, T., **Khan, N. C.**, Khanh le, N. B., Ninh, N. X., Chung le, T. K., Motonaka, J., and Nakaya, Y. Association of low serum selenium with anemia among adolescent girls living in rural Vietnam. *Nutrition*. 25(1), pp. 6-10.
31. Takanashi, K., Chonan, Y., Quyen, D. T., **Khan, N. C.**, Poudel, K. C., and Jimba, M. Survey of food-hygiene practices at home and childhood diarrhoea in Hanoi, Viet Nam. *Journal of Health Population and Nutrition*. 27(5), pp. 602-11.
32. Takanashi, K., Quyen, D. T., Le Hoa, N. T., **Khan, N. C.**, Yasuoka, J., and Jimba, M. Long-term impact of community-based information, education and communication activities on food hygiene and food safety behaviors in Vietnam: a longitudinal study. *PLoS One*. 8(8), p. e70654.
33. Ngoan le, T., Anh, N. T., Huong, N. T., Thu, N. T., Lua, N. T., Hang, L. T., Bich, N. N., Hieu, N. V., Quyet, H. V., Tai le, T., Van do, D., **Khan, N. C.**, Mai le, B., Tokudome, S., and Yoshimura, T. Gastric and colo-rectal cancer mortality in Viet Nam in the years 2005-2006. *Asian Pacific Journal of Cancer Prevention*. 9(2), pp. 299-302.
34. Ngoan le, T., **Khan, N. C.**, Mai le, B., Huong, N. T., Thu, N. T., Lua, N. T., Hang, L. T., Bich, N. N., Hieu, N. V., Quyet, H. V., Tai le, T., Van do, D., Moore, M. A., Tokudome, S., and Yoshimura, T. Development of a semi-quantitative food frequency questionnaire for dietary studies-focus on vitamin C intake. *Asian Pacific Journal of Cancer Prevention*. 9(3), pp. 427-32.
35. Ngoan le, T., Thu, N. T., Lua, N. T., Hang, L. T., Bich, N. N., Hieu, N. V., Quyet, H. V., Tai le, T., Van do, D., **Khan, N. C.**, Mai le, B., Tokudome, S., and Yoshimura, T. Cooking temperature, heat-generated carcinogens, and the risk of stomach and colorectal cancers. *Asian Pacific Journal of Cancer Prevention*. 10(1), pp. 83-6.
36. Nhien, N. V., **Khan, N. C.**, Yabutani, T., Ninh, N. X., Chung le, T. K., Motonaka, J., and Nakaya, Y. Relationship of low serum selenium to anemia among primary school children living in rural Vietnam. *Journal of Nutritional Science Vitaminology (Tokyo)*. 54(6), pp. 454-9.
37. Van Nhien, N., **Khan, N. C.**, Ninh, N. X., Van Huan, P., Hop le, T., Lam, N. T., Ota, F., Yabutani, T., Hoa, V. Q., Motonaka, J., Nishikawa, T., and Nakaya, Y. Micronutrient deficiencies and anemia among preschool children in rural Vietnam. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 17(1), pp. 48-55.
38. Khoi, H.H. and **Khan, N.C.** Nutrition in Vietnam towards 2020 achievements and challenges. *Osaka University of Foreign Studies*. 36, pp. 77-83.
39. Binh, T. Q., Nakahori, Y., Hien, V. T., **Khan, N. C.**, Lam, N. T., Mai le, B., and Yamamoto, S. Correlations between genetic variance and adiposity measures, and gene x gene interactions for obesity in postmenopausal Vietnamese women. *Journal Genetics*. 90(1), pp. 1-9.
40. Binh, T. Q., Shinka, T., **Khan, N. C.**, Hien, V. T., Lam, N. T., Mai le, B., Nakano, T., Sei, M., Yamamoto, S., Nakamori, M., and Nakahori, Y. Association of estrogen receptor alpha gene polymorphisms and lifestyle factors with calcaneal quantitative ultrasound and osteoporosis in postmenopausal Vietnamese women. *Journal of Human Genetics*. 51(11), pp. 1022-9.
41. Bloem, M. W., de Pee, S., Hop le, T., **Khan, N. C.**, Laillou, A., Minarto, Moench-Pfanner, R., Soekarjo, D., Soekirman, Solon, J. A., Theary, C., and Wasantwisut, E. Key strategies to further reduce stunting in Southeast Asia: lessons from the ASEAN countries workshop. *Food and Nutrition Bulletin*. 34(2 Suppl), pp. S8-16.
42. Dang, C. V., Day, R. S., Selwyn, B., Maldonado, Y. M., **Nguyen, K. C.**, Le, T. D., and Le, M. B. Initiating BMI prevalence studies in Vietnamese children: changes in a transitional economy. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 19(2), pp. 209-16.
43. de Gier, B., Nga, T. T., Winichagoon, P., Dijkhuizen, M. A., **Khan, N. C.**, van de Bor, M., Ponce, M. C., Polman, K., and Wieringa, F. T. Species-Specific Associations Between Soil-Transmitted Helminths and Micronutrients in Vietnamese Schoolchildren. *American Journal of Tropical Medicine and Hygiene*. 95(1), pp. 77-82.
44. Lin, P. Y., Nhung, B. T., **Khan, N. C.**, Marukura, N., Kunii, D., Sakai, T., Kassar, A., and Yamamoto, S. (2007). Effect of Vietnamese common diet on postprandial blood glucose level in adult females. *Journal of Nutritional Science Vitaminology (Tokyo)*. 53(3), pp. 247-52.
45. Nakamori, M., Hien, V. T., **Khan, N. C.**, Lam, N. T., Dung, N. T., Uotsu, N., Shiomi, T., Okuhara, Y., Kise, M., Shigematsu, N., and Yamamoto, S. Diffructose anhydride III enhances

- bioavailability of water-insoluble iron in anemic Vietnamese women. *Journal of Nutritional Science Vitaminology (Tokyo)*. 56(3), pp. 191-7.
46. Nakamori, M., Nguyen, X. N., **Nguyen, C. K.**, Cao, T. H., Nguyen, A. T., Le, B. M., Vu, T. T., Bui, T. N., Nakano, T., Yoshiike, N., Kusama, K., and Yamamoto, S. Nutritional status, feeding practice and incidence of infectious diseases among children aged 6 to 18 months in northern mountainous Vietnam. *Journal of Medical Investigation*. 57(1-2), pp. 45-53.
 47. Le, H. T., Brouwer, I. D., de Wolf, C. A., van der Heijden, L., **Nguyen, K. C.**, and Kok, F. J. Suitability of instant noodles for iron fortification to combat iron-deficiency anemia among primary schoolchildren in rural Vietnam. *Food and Nutrition Bulletin*. 28(3), pp. 291-8.
 48. Le, H. T., Brouwer, I. D., Verhoef, H., **Nguyen, K. C.**, and Kok, F. J. (2007). Anemia and intestinal parasite infection in school children in rural Vietnam. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 16(4), pp. 716-23.
 49. Le Huong, T., Brouwer, I. D., **Nguyen, K. C.**, Burema, J., and Kok, F. J. (2007). The effect of iron fortification and de-worming on anaemia and iron status of Vietnamese schoolchildren. *British Journal of Nutrition*. 97(5), pp. 955-62.
 50. Nhung, B. T., **Khan, N. C.**, Hop, L. T., Lam, N. T., Khanh, N. L., Lien, D. T., Nakamori, M., Hien, V. T., Kassu, A., and Yamamoto, S. Resting metabolic rate of Vietnamese adolescents. *European Journal of Clinical Nutrition*. 61(9), pp. 1075-80.
 51. Nhung, B. T., **Khan, N. C.**, Hop, L. T., Lam, N. T., Khanh, N. L., Lien, D. T., Nakamori, M., Hien, V. T., Kassu, A., and Yamamoto, S. Resting metabolic rate of elderly Vietnamese. *Annals of Nutrition and Metabolism*. 51(1), pp. 7-13.
 52. Berger, J., Ninh, N. X., **Khan, N. C.**, Nhien, N. V., Lien, D. K., Trung, N. Q., and Khoi, H. H. Efficacy of combined iron and zinc supplementation on micronutrient status and growth in Vietnamese infants. *European Journal of Clinical Nutrition*. 60(4), pp. 443-54.
 53. Nguyen, P. H., Nguyen, K. C., Le Mai, B., Nguyen, T. V., Ha, K. H., Bern, C., Flores, R., and Martorell, R. Risk factors for anemia in Vietnam. *Southeast Asian Journal of Tropical Medicine and Public Health*. 37(6), pp. 1213-23.
 54. Nguyen, P. H., **Nguyen, K. C.**, Nguyen, T. D., Le, M. B., Bern, C., Flores, R., and Martorell, R. Intestinal helminth infections among reproductive age women in Vietnam: prevalence, co-infection and risk factors. *Southeast Asian Journal of Tropical Medicine and Public Health*. 37(5), pp. 865-74.
 55. Thi Le, H., Brouwer, I. D., Burema, J., **Nguyen, K. C.**, and Kok, F. J. Efficacy of iron fortification compared to iron supplementation among Vietnamese schoolchildren. *Nutrition Journal*. 5, p. 32.
 56. Van Nhien, N., **Khan, N. C.**, Yabutani, T., Ninh, N. X., Kassu, A., Huong, B. T., Do, T. T., Motonaka, J., and Ota, F. Serum levels of trace elements and iron-deficiency anemia in adult Vietnamese. *Biological Trace Element Research*. 111(1-3), pp. 1-9.
 57. Nhung, B. T., **Khan, N. C.**, Hop, L. T., Lien, D. T., Le, D. S., Hien, V. T., Kunii, D., Sakai, T., Nakamori, M., and Yamamoto, S. FAO/WHO/UNU equations overestimate resting metabolic rate in Vietnamese adults. *European Journal of Clinical Nutrition*. 59(10), pp. 1099-104.
 58. Van Thuy, P., Berger, J., Nakanishi, Y., **Khan, N. C.**, Lynch, S., and Dixon, P. The use of NaFeEDTA-fortified fish sauce is an effective tool for controlling iron deficiency in women of childbearing age in rural Vietnam. *Journal of Nutrition*. 135(11), pp. 2596-601.
 59. Vu, T. T., **Nguyen, C. K.**, Nguyen, T. L., Le, B. M., Nguyen-Trung Le, D., Bui, T. N., Nakamori, M., Kunii, D., Sakai, T., and Yamamoto, S. Determining the prevalence of osteoporosis and related factors using quantitative ultrasound in Vietnamese adult women. *American Journal of Epidemiology*. 161(9), pp. 824-30.
 60. Berger, J., Thanh, H. T., Cavalli-Sforza, T., Smitasiri, S., **Khan, N. C.**, Milani, S., Hoa, P. T., Quang, N. D., and Viteri, F. Community mobilization and social marketing to promote weekly iron-folic acid supplementation in women of reproductive age in Vietnam: impact on anemia and iron status. *Nutrition Reviews*. 63(12 Pt 2), pp. S95-108.
 61. Phu, P. V., Hoan, N. V., Salvignol, B., Treche, S., Wieringa, F. T., **Khan, N. C.**, Tuong, P. D., and Berger, J. Complementary foods fortified with micronutrients prevent iron deficiency and anemia in Vietnamese infants. *Journal of Nutrition*. 140(12), pp. 2241-7.
 62. Quyen, D. T., Irei, A. V., Sato, Y., Ota, F., Fujimaki, Y., Sakai, T., Kunii, D., **Khan, N. C.**, and Yamamoto, S. Nutritional factors, parasite infection and allergy in rural and suburban Vietnamese school children. *Journal of Medical Investigation*. 51(3-4), pp. 171-7.

63. Tuyen, L.D., Mai, L.B., Figuié, M., Bricas, N., Maire, B., Claude, M., Chung, N.D., and **Khan, N.C.** Évolution de la consommation alimentaire et de l'état nutritionnel des populations urbaines au Vietnam au cours des vingt dernières années. *Cashiers Agricultures*. 13(1), pp. 31-8.
64. Hop, L.T., Mai, L.B., and **Khan, N.C.** Trends in food production and food consumption in Vietnam during the period 1980-2000. *Malaysian Journal of Nutrition*. 9(1), pp. 1-5.
65. Thuy, P. V., Berger, J., Davidsson, L., **Khan, N. C.**, Lam, N. T., Cook, J. D., Hurrell, R. F., and Khoi, H. H. Regular consumption of NaFeEDTA-fortified fish sauce improves iron status and reduces the prevalence of anemia in anemic Vietnamese women. *American Journal of Clinical Nutrition*. 78(2), pp. 284-90.
66. Hop, L.T. and **Khan, N.C.** Malnutrition and poverty alleviation in Vietnam during the last period 1985-2000. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 11(S4), pp. S331-S334.
67. Nguyen, X. N., Berger, J., Dao, T. Q., **Nguyen, C. K.**, Traissac, P., and Ha, H. K. Efficacy of daily and weekly iron supplementation for the control of iron deficiency anaemia in infants in rural Vietnam. *Sante*. 12(1), pp. 31-7.

B. CHỌN LỌC MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ TRÊN CÁC TẠP CHÍ TRONG NƯỚC XUẤT BẢN TRÊN CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC TRONG NƯỚC (từ 2007)

1. Trương Hoàng Kiên, **Nguyễn Công Khẩn**, Trương Tuyết Mai, Trịnh Bảo Ngọc (2017). Một số yếu tố nguy cơ rối loạn glucose máu của người trưởng thành 40-69 tuổi tại một số phường thuộc thành phố Hạ long. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. Tập 13, số 6, Tr. 12-18.
2. Phạm Quốc Hùng, Lê Danh Tuyên, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Đỗ Huy, Trần Thúy Nga, Đặng Đình Thoảng (2017). Tình trạng thiếu máu dinh dưỡng của phụ nữ mang thai 6-16 tuần ở Hà Nam. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, 13 (5), Tr. 75-82
3. Phạm Quốc Hùng, Lê Danh Tuyên, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Đỗ Huy, Trần Thúy Nga, Đặng Đình Thoảng (2017). Một số đặc điểm dinh dưỡng của phụ nữ mang thai 6-16 tuần ở Hà Nam. *Tạp chí Y học thực hành*, 1049 (6), Tr. 32-34.
4. Phạm Quốc Hùng, Lê Danh Tuyên, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Đỗ Huy, Trần Thúy Nga, Đặng Đình Thoảng (2017). So sánh tác động bổ sung sắt-acid folic ở phụ nữ mang thai đối với chiều cao, cân nặng trẻ sơ sinh. *Y học Việt Nam*, số 1, 10/2017, Tr. 258-261.
5. Phạm Quốc Hùng, Lê Danh Tuyên, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Đỗ Huy, Trần Thúy Nga, Đặng Đình Thoảng (2017). So sánh hiệu quả bổ sung đa vi chất dinh dưỡng với sắt-acid folic lên tình trạng thiếu máu của phụ nữ mang thai. *Tạp chí Y học Thực hành*, 1057 (9), Tr. 33-35.
6. Nguyễn Mạnh Thắng, **Nguyễn Công Khẩn**, Trương Tuyết Mai, Trương Hoàng Kiên, Phạm Thị Nguyệt Hằng. Nghiên cứu tác dụng chống đái tháo đường thực nghiệm và tính an toàn của cao chiết cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hista* L.). *Tạp chí Dược học* (2017), số 497, Tr.51-53
7. Trương Hoàng Kiên, **Nguyễn Công Khẩn**, Trương Tuyết Mai, Lê Danh Tuyên, Nguyễn Đức Trọng (2015). Hiệu quả chống ô xy hóa của Trà cỏ Sữa lá lớn trên bệnh nhân rối loạn đường huyết. *Tạp chí Y học dự phòng*. Tập XXV, số 8 (168), Tr. 355-362.
8. Lê Văn Giang, Nguyễn Văn Nhiên, **Nguyễn Công Khẩn**. Tình trạng dinh dưỡng và thiếu máu ở học sinh tiểu học 7-10 tuổi thuộc 4 trường tiểu học huyện Phổ yên, tỉnh Thái nguyên. *Tạp chí Y học thực hành* (922) số 6/2014: Tr 5-8.
9. Lê Văn Giang, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Văn Nhiên. Mối liên quan giữa thiếu máu và thiếu Selen ở vùng nông thôn Việt nam. *Tạp chí Y học thực hành* (810) số 3/2012: Tr 36-38.
10. Lê Văn Giang, Nguyễn Văn Nhiên, **Nguyễn Công Khẩn**. Hiệu quả của bổ sung phối hợp sắt

với Selen trên học sinh tiểu học 7-10 tuổi bị thiếu máu tại 2 xã thuộc tỉnh Thái nguyên. *Tạp chí Y học thực hành* (923) số 6/2014: Tr 102-105.

11. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Hoàng Văn Minh. Tác động của mô hình thí điểm phương thức thanh toán theo định suất lên chi số và chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại một số trạm y tế xã tỉnh Kon tum. *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập XXIV, số 8 (157): Tr 93-97.
12. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Trần Thị Giáng Hương, Hoàng Văn Minh. Ước tính chi phí dịch vụ khám chữa bệnh tại một số trạm y tế xã tỉnh Kon tum năm 2012. *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập XXV, số 6 (166): Tr 216-218.
13. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Hoàng Văn Minh Tác động của mô hình thí điểm phương thức thanh toán theo định suất đối với sự hài lòng của người bệnh tại một số trạm y tế xã tỉnh Kon tum. *Tạp chí Nghiên cứu Y học* 91 (6) 2014: Tr 118-120.
14. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Hoàng Văn Minh. Thực trạng một số chỉ số khám chữa bệnh và chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo dịch vụ tại một số trạm y tế xã huyện Kon Rẫy tỉnh Kon tum. *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập XXIV, số 6 (155): Tr 121-124.
15. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Hoàng Văn Minh. Tác động của mô hình thí điểm phương thức thanh toán theo định suất trong việc kê đơn thuốc tại một số trạm y tế xã tỉnh Kon tum. *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập XXIV, số 8 (157): Tr 128-130.
16. Lê Trí Khải, **Nguyễn Công Khẩn**, Trần Văn Tiến, Hoàng Văn Minh. So sánh chỉ số khám chữa bệnh và chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo định suất và theo dịch vụ tại một số trạm y tế xã tỉnh Kon tum. *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập XXIV, số 8 (157): Tr 101-104.
17. Cao Thị Hoa, Hồ Bá Do, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Thị Thùy Dương, Hồ Anh Sơn (2013). "Thực trạng điều kiện vệ sinh cơ sở và trang thiết bị dụng cụ chế biến thực phẩm của một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại quận Hai Bà Trưng, Hà Nội năm 2013". *Tạp chí Y học dự phòng*: Tập XXIV, số 8 (157) tr. 123 - 127.
18. Cao Thị Hoa, Hồ Bá Do, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Thị Thùy Dương, Hồ Anh Sơn, Vũ Toàn Thịnh (2013). "Thực trạng vệ sinh thực phẩm tại một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn thành phố Hà Nội". *Tạp chí Y học dự phòng*: Tập XXIV, số 8 (157). tr. 128 - 133.
19. Cao Thị Hoa, Hồ Bá Do, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Thị Thùy Dương, Hồ Anh Sơn, Đinh Lê Mai (2015). " Hiệu quả can thiệp nâng cao thực thi pháp luật về điều kiện vệ sinh cơ

sở và trang thiết bị dụng cụ chế biến của một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại quận Hai Bà Trưng, Hà Nội năm 2013 – 2014”. *Tạp chí Y học cộng đồng*: số 19 tháng 05/2015.tr.24 – 29.

20. Cao Thị Hoa, Hồ Bá Do, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Thị Thùy Dương, Cao Thị Thu (2015). “Hiệu quả can thiệp nâng cao thực thi pháp luật về vệ sinh thực phẩm của một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại quận Hai Bà Trưng, Hà Nội năm 2013 – 2014”. *Tạp chí Y học Việt Nam*: tập 431, số 2 tháng 6/2015.
21. Cao Thị Hoa, Hồ Bá Do, **Nguyễn Công Khẩn**, Nguyễn Thị Thùy Dương, Cao Thị Thu (2015). “Hiệu quả can thiệp thay đổi kiến thức, thực hành pháp luật ATTP của người trực tiếp chế biến thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, năm 2013 - 2014”. *Tạp chí Y học Việt Nam*: tập 435, số 1 tháng 10/2015.
22. Phan Bích Nga, **Nguyễn Công Khẩn**, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Xuân Ninh “Tình trạng dinh dưỡng và vi chất dinh dưỡng của phụ nữ mang thai tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương”, *Tạp chí Y học thực hành*: 7 (829), 2012.
23. Phan Bích Nga, **Nguyễn Công Khẩn**, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Xuân Ninh “Tình trạng dinh dưỡng của trẻ sơ sinh và mối liên quan với tình trạng dinh dưỡng, vi chất của mẹ khi mang thai”. *Tạp chí Y học thực hành*: 7 (830), 2012.
24. Trương Hồng Sơn, **Nguyễn Công Khẩn**, Phạm Văn Hoan, Nguyễn Xuân Ninh “Hiệu quả của bổ sung viên đa vi chất dinh dưỡng lên tình trạng thiếu máu và vi chất dinh dưỡng ở phụ nữ mang thai vùng tây bắc và tây nguyên. *Tạp chí Y học thực hành*: 7 (829), 2012.
25. Trương Hồng Sơn, **Nguyễn Công Khẩn**, Phạm Văn Hoan, Nguyễn Xuân Ninh “Tình trạng Vi chất dinh dưỡng của phụ nữ mang thai tại Kon Tum và Lai châu”. *Tạp chí Y học thực hành*: 7 (830), 2012
26. Lê Bạch Mai, Hà Huy Khôi, **Nguyễn Công Khẩn**. Xu hướng tiêu thụ thực phẩm trong bữa ăn của người Việt Nam giai đoạn 1985-2000. *Y Học Việt Nam* 2007, 335 (6): 149-155.
27. **Nguyễn Công Khẩn**, Phạm Văn Hoan, Lê Danh Tuyên. Tiến triển suy dinh dưỡng trẻ em từ 1990 đến 2004. *Y Học Việt Nam* 2007, 337 (1):37-43.
28. Y Lima, **Nguyễn Công Khẩn**, Phạm Văn Thúy. Theo dõi tổng quan sau ngừng can thiệp sử dụng nước mắm bổ sung sắt để phòng chống thiếu máu thiếu sắt ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ. *Y học Thực hành* 2007, 562(1):53-55.
29. Nguyễn Thị Hải Hà, Giáp Văn Hà, Nguyễn Thị Lâm, **Nguyễn Công Khẩn**. Nghiên cứu công nghệ sản xuất bột dinh dưỡng giàu vi chất có bổ sung lyzin cho trẻ em 6-24 tháng tuổi. *Y học Thực hành* 2008, 614-615(8):47-51.
30. Trần Thị Bích Trà, Nguyễn Thanh Long, **Nguyễn Công Khẩn**. Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về dinh dưỡng trên phụ nữ nhiễm HIV tại Hà Nội. *Y học Thực hành* 2008, 625-626(10):53-55.

31. Nguyễn Quang Dũng, Lê Nguyễn Bảo Khanh, Nguyễn Công Khẩn. Tình trạng dinh dưỡng, cấu trúc cơ thể trên học sinh 11- 14 tuổi đánh giá bằng chỉ số khối cơ thể, phần trăm mỡ cơ thể và mối liên quan giữa hai chỉ số. Y học Dự phòng 2007, 17 (6):36 – 42.
32. Nghiễm Nguyệt Thu, Nguyễn Đỗ Văn Anh, Nguyễn Công Khẩn, Tạ Thị Tuyết Mai, Nguyễn Văn Chuyên. Mối liên quan giữa một số yếu tố di truyền và nồng độ lipid máu của người dân sống ở vùng nông thôn Việt Nam. Y học Dự phòng 2008, 18 (3):13 – 17.
33. Lê Thị Phương Thảo, Phạm Văn Thúy, Nguyễn Công Khẩn, Hà Duyên Tư. Góp phần nghiên cứu một số yếu tố chất lượng của nước mắm có bổ sung và không bổ sung sắt (NAFE-EDTA). Y học Dự phòng 2009, 19(1):55-61.
34. Lê Thị Hợp, Nguyễn Công Khẩn. Những lời khuyên dinh dưỡng hợp lý cho giai đoạn 2006-2010. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2007, 2+3(3):106-114.
35. Bùi Minh Đức, Nguyễn Công Khẩn, Bùi Thị Minh Thu, Lan Anh. Thực phẩm chức năng trong phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe vững bền. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2007, 2+3(3):86-91.
36. Nguyễn Công Khẩn, Hà Huy Khôi. Thay đổi mô hình bệnh tật liên quan tới dinh dưỡng trong thời kỳ đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2007, 2+3(3):14-21.
37. Hà Huy Khôi, Nguyễn Công Khẩn. Bảo vệ tính hợp lý trong cách ăn truyền thống Việt nam ở thời kỳ chuyển tiếp về dinh dưỡng. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2007, 2+3(3):3-9.
38. Nguyễn Thị Hoa, Hoàng Thị Tín, Nguyễn Công Khẩn. Tình trạng dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ suy dinh dưỡng của bệnh nhi nội trú bị bệnh cấp tính tại bệnh viện Nhi đồng I. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 3+4(4):202-206.
39. Bùi Thị Nhung, Nguyễn Công Khẩn, Lê Thị Hợp, Nguyễn Thị Lâm, Lê Nguyễn Bảo Khanh, Đỗ Kim Liên, Nguyễn Văn Khang. Chuyển hóa cơ bản của trẻ em vị thành niên và người cao tuổi ở Hà Nội. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 3+4(4):149-152.
40. Trương Tuyết Mai, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Công Khẩn, Nagashima Fumie, Nguyễn Văn Chuyên. Tác dụng chống oxy hóa của nụ vối trên ống nghiệm và trên chuột đại tháo đường. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 3+4(4):110-113.
41. Lê Thị Hợp, Lê Bạch Mai, Nguyễn Công Khẩn. Tình trạng béo phì và hội chứng rối loạn chuyển hóa ở Việt Nam. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 3+4(4):12-13.
42. Hà Huy Khôi, Nguyễn Công Khẩn, Lê Thị Hợp. Các thành tố chính của chiến lược dinh dưỡng dự phòng các bệnh mãn tính ở Việt Nam. Hội nghị khoa học Quốc gia - Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 3+4(4):4-7.
43. Phạm Văn Hoan, Nguyễn Công Khẩn. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam trong giai đoạn mới. Dinh dưỡng & Thực phẩm 2007, 3(4):2 – 12.
44. Vũ Thị Thu Hiền, Lê Bạch Mai, Nguyễn Công Khẩn. Xây dựng và chuẩn hoá bộ câu hỏi tần suất bán định lượng (SQFFQ) đánh giá khẩu phần Calci ở phụ nữ sau mãn kinh. Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 4 (1):15 – 24.
45. Hà Huy Khôi, Nguyễn Công Khẩn. Tính thời sự của giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi và hỗ trợ gia tăng tăng trưởng ở người Việt Nam. Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 4(1):3 – 6.
46. Nguyễn Đỗ Văn Anh, Cao Thu Hương, Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Công Khẩn. Hiệu quả của bổ sung dầu ăn có tăng cường Vitamin A lên tình trạng dinh dưỡng của trẻ 3-5 tuổi tại xã Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Tây. Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 4(1):25 – 32.
47. Nguyễn Công Khẩn, Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Chí Tâm, Hà Huy Khôi. Chương trình phòng chống thiếu Vitamin A và thiếu máu dinh dưỡng ở Việt Nam. Dinh dưỡng & Thực phẩm 2008, 4(2):2-16.
48. Nguyễn Công Khẩn, Hà Huy Khôi. Chuyển tiếp dinh dưỡng ở Việt Nam. Tình hình DD và chiến lược can thiệp ở Việt Nam 2007:1-15.
49. Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Công Khẩn. Khuynh hướng thay đổi bệnh thiếu vitamin A thiếu máu dinh dưỡng ở Việt Nam trong những năm gần đây, một số khuyến nghị mới Việt Nam về biện pháp phòng chống. Tình hình DD và chiến lược can thiệp ở Việt Nam 2007: 39-48.
50. Nguyễn Thị Cự, Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Công Khẩn, Nguyễn Gia Khánh. Hiệu quả của bổ sung sớm vitamin A đến tình trạng dinh dưỡng ở trẻ nhỏ trong 6 tháng đầu sau khi sinh. Tình hình DD và chiến lược can thiệp ở Việt Nam 2007:313 – 318.
51. Nguyễn Công Khẩn, Nguyễn Xuân Ninh. Tình hình thiếu vitamin A, thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi tại 6 tỉnh đại diện Việt Nam, năm 2006. Y tế Công cộng 2007, 8(8):17-21.

52. Ngô Văn Công, Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Công Khẩn. Tình trạng thiếu vitamin A và các yếu tố liên quan ở phụ nữ có thai, cho con bú tại huyện Yên Thế - Bắc Giang, năm 2004. Y tế Công cộng 2007, 7(7):14-18.
53. Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Lân, Nguyễn Công Khẩn. Thấp còi, nhẹ cân và thiếu máu là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng trên học sinh 11-14 tuổi tại Phổ Yên, Thái Nguyên. Y tế Công cộng 2008, 10(10):26-31.
54. Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Công Khẩn, Izumi Tabata. Đánh giá hoạt động thể lực ở người trưởng thành bằng thiết bị Accelerometer. Y tế Công cộng 2009, 11(11):44-49.
55. Hà Huy Khôi, Nguyễn Công Khẩn. Tính thời sự của giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi và hỗ trợ gia tăng tăng trưởng người Việt Nam. Thông tin Y dược 2008, 4:3-6.
56. Hà Huy Khôi, Nguyễn Công Khẩn. Cải thiện dinh dưỡng và gia tăng tăng trưởng. Hoạt động Khoa học 2008, 7:66-67.

3.2. Giải thưởng về nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước (nếu có):

.....

3.3. Các thông tin về chỉ số định danh ORCID, hồ sơ Google scholar, H-index, số lượt trích dẫn (nếu có):

.....

3.4. Ngoại ngữ

- Ngoại ngữ thành thạo phục vụ công tác chuyên môn: Tiếng Anh Mức độ giao tiếp bằng tiếng Anh: Thông thạo (Nghiên cứu sinh Tiến sĩ bằng tiếng Anh)

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Công Khẩn